

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Vĩnh Cửu được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4384/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1212/TTr-STNMT ngày 18 tháng 9 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Vĩnh Cửu với những nội dung sau:

1. Các dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv Trại An- Phú Giáo	Hiếu Liêm	0,06
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 7 KCN Thanh Phú đoạn đầu nối ra trục 16 xã Thanh Phú theo quy hoạch	Thanh Phú	0,10
3	Khu dân cư phố chợ (DNTN Thiên Nhiên)	Tân Bình	2,70
4	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH Đất Phú Quý)	Thanh Phú	6,76

5	Khu dân cư đô thị Trịnh Vũ Giáp (Công ty TNHH BĐS Trịnh Vũ Giáp)	Thanh Phú	5,62
6	Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng	Hiếu Liêm	38,18

2. Các dự án điều chỉnh diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2020

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)
1	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Công ty CP đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO)	Tân An	34,71	48,82

3. Chỉ tiêu (điều chỉnh) kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích điều chỉnh (ha)	Diện tích được duyệt tại Quyết định 4384/QĐ-UBND	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	88.368,39	88.402,61	-34,22
1.1	Đất trồng lúa	2.411,66	2.421,06	-9,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.824,86	1.824,86	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.439,99	1.445,68	-5,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.839,72	8.846,78	-7,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,28	11,28	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.159,97	64.159,97	-
1.6	Đất rừng sản xuất	10.005,83	10.014,96	-9,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.133,88	1.136,82	-2,94
1.8	Đất nông nghiệp khác	366,06	366,06	-
2	Đất phi nông nghiệp	20.718,43	20.684,21	34,22
2.1	Đất quốc phòng	267,95	267,95	-
2.2	Đất an ninh	9,86	9,86	-
2.3	Đất khu công nghiệp	163,07	163,07	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	314,39	314,39	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	95,49	95,49	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	237,31	240,81	-3,5
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.418,48	1.386,82	31,66
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	8,69	8,69	-
	- Đất cơ sở y tế	8,05	8,05	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	84,46	84,46	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,87	16,87	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích điều chỉnh (ha)	Diện tích được duyệt tại Quyết định 4384/QĐ-UBND	Tăng (+) giảm (-)
	- Đất giao thông	1.059,88	1.061,18	-1,3
	- Đất thủy lợi	82,63	83,53	-0,9
	- Đất công trình năng lượng	150,52	116,66	33,86
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,58	2,58	-
	- Đất chợ	4,71	4,71	-
	- Đất hạ tầng khác	0,09	0,09	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	15,40	15,40	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82,69	82,69	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	956,13	945,90	10,23
2.11	Đất ở tại đô thị	139,25	139,25	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,86	17,86	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20,85	20,85	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	28,56	28,56	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	213,00	213,00	-
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	768,40	768,40	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,61	5,61	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,93	9,93	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,53	12,53	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.703,26	1.703,26	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	14.238,41	14.242,58	-4,17

5. Các dự án cần thu hồi đất bổ sung năm 2020 huyện Vĩnh Cửu

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv Trị An-Phú Giáo	Hiếu Liêm	0,06	0,06
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 7 KCN Thạnh Phú đoạn đầu nối ra trục 16 xã Thạnh Phú theo quy hoạch	Thạnh Phú	0,10	0,10
3	Khu dân cư phố chợ (DNTN Thiên Nhiên)	Tân Bình	2,70	2,70
4	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH Đất Phú Quý)	Thạnh Phú	6,76	6,76
5	Khu dân cư đô thị Trịnh Vũ Giáp (Công ty TNHH BĐS Trịnh Vũ Giáp)	Thạnh Phú	5,62	5,62



6	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Công ty CP đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO)	Tân An	48,82	48,82
7	Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng	Hiếu Liêm	38,18	38,18

6. Các dự án bổ sung diện tích đất trồng lúa năm 2020

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất lúa (ha)
1	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH Đất Phú Quý)	Thanh Phú	6,76	5,40
2	Khu dân cư đô thị Trịnh Vũ Giáp (Công ty TNHH BĐS Trịnh Vũ Giáp)	Thanh Phú	5,62	4,00
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Công ty CP đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO)	Tân An	48,82	5,70

7. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	682,07	734,78	52,71
1.1	Đất trồng lúa	137,64	147,04	9,40
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	44,11	44,11	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	93,53	102,93	9,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	73,71	79,40	5,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	243,21	268,76	25,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	39,46	39,46	-
1.5	Đất rừng sản xuất	154,69	163,82	9,13
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	22,69	25,63	2,94
1.7	Đất nông nghiệp khác	10,67	10,67	-
2	Đất phi nông nghiệp	68,33	83,06	14,73
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,51	8,01	3,50
2.2	Đất phát triển hạ tầng	7,39	9,69	2,30
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,13	0,13	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,05	0,05	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,05	0,05	-
	- Đất giao thông	6,98	8,38	1,40
	- Đất thủy lợi	0,15	1,05	0,90

	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03	0,03	-
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,90	18,90	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	31,84	36,60	4,76
2.5	Đất ở tại đô thị	1,61	1,61	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,16	1,16	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,20	0,20	-
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,01	0,01	-
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,05	0,05	-
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,79	1,79	-
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,87	5,04	4,17

8. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	923,57	957,79	34,22
1.1	Đất trồng lúa	231,85	241,25	9,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	52,53	52,53	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	87,44	93,13	5,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	308,09	315,15	7,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	39,46	39,46	-
1.5	Đất rừng sản xuất	219,99	229,12	9,13
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	30,21	33,15	2,94
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,53	6,53	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	48,23	48,23	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	30,00	30,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00	3,00	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	15,23	15,23	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,31	0,31	-



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; các nội dung khác của Quyết định số 4384/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

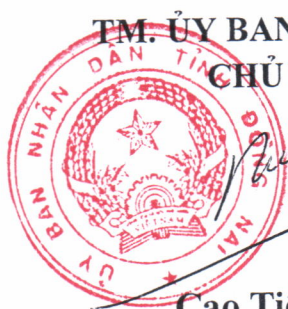
1. Công bố công khai việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng